

KHÁI QUÁT VỀ CƠ CHẾ QUẢN LÝ GIÁO DỤC Ở MỸ

1. Đặc điểm về quản lý giáo dục

Suốt 150 năm, hệ thống giáo dục đều thuộc Nhà nước quản lý. Giáo dục cung cấp miễn phí cho trẻ em và mọi trẻ em bắt buộc phải đi học. Tất cả các trường học đều nằm dưới sự điều hành của Nhà nước ở hình thức này hay hình thức khác. Quản lý giáo dục của nước Mỹ có thể tóm tắt bằng các nguyên tắc như sau: .

a) Sự kiểm soát giáo dục của các bang thông qua các Hội đồng giáo dục và các phân khu giáo dục (Hội đồng giáo dục được bầu hay được chỉ định đều thông qua tiến trình lựa chọn cách làm dân chủ). Phân khu giáo dục và các trường học phải chịu trách nhiệm về chất lượng giáo dục. Các bang tạo điều kiện cho mọi gia đình được quyền tự chọn trường học cho con, em gia đình. Theo số liệu những năm 90 của thế kỷ XX, sự lựa chọn như sau:

Chọn trường công lập: 17%

Chọn trường tư thục: 15,2%

Chọn trường theo nơi cư trú: 36,2% ,

Không lựa chọn, học đâu cũng được: 31,6%

b) Quản lý giáo dục cấp liên bang nhằm ngăn chặn các phe phái muốn áp đặt giáo dục đơn lẻ trong cả nước. Hệ thống giáo dục Mỹ gồm 15.000 phân khu trường học địa phương. Hệ thống này điều hành gần 90.000 trường học công nhằm đáp ứng cho nhân dân Mỹ theo nhu cầu học ngày càng đa dạng và đồng thời cũng mang đến những cơ hội khám phá, những sáng kiến đổi mới giáo dục đang tiềm ẩn trong dân chúng. Quản lý giáo dục cấp liên bang cũng cho phép từng bang thay đổi chính sách giáo dục sao cho phù hợp và thích ứng với tình hình phát triển giáo dục mỗi bang, thậm chí cho từng địa phương. Do vậy, với 15.000 phân khu trường học về cơ bản hoạt động giáo dục tương đối đồng thuận.

c) Tính chuyên nghiệp: do quan niệm giáo dục có vị trí và vai trò quan trọng trong tiến trình phát triển xã hội, nên người Mỹ không để nó quá lệ thuộc vào sự ảnh hưởng trực tiếp của chính trị (chế độ đa đảng). Chính quyền mới sau khi đắc cử không được quyền chỉ định các giáo viên, hiệu trưởng, các nhà quản lý giáo dục

then chốt trong việc cung cấp dịch vụ giáo dục. Giáo dục phải được cung cấp bởi các chuyên gia, các cá nhân đã được thừa nhận (chứng nhận) là có kiến thức, kỹ năng và là những người có thể tin tưởng được để ra các quyết định một cách khách quan, nhất quán với chính sách giáo dục và lợi ích cao nhất của người học.

2. Chi phí cho giáo dục

Năm 1980 nước Mỹ chi 164 USD/học sinh. Năm 1990 nước Mỹ chi 4622 USD/học sinh.

Trong suốt thời gian này, tỷ lệ học sinh lgiáo viên giảm. Mức lương cho giáo viên tăng và chi phí cho gia dục tăng.

Năm 1999 - 2000, Mỹ đầu tư cho giáo dục (K-12) là 351 tỷ USD, trong đó 45 tỷ USD là chi phí mới cho giáo dục (chi cho một học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở Mỹ khoảng 5.500 USD, đứng thứ ba sau Áo có mức chi phí là 5.700 USD và Thụy Sĩ là 5.900 USD, Trong những năm gần đây, nước Mỹ đã chi trên 100 tỷ USD cho các chương trình đặc biệt nhằm thu hẹp khoảng cách về thành tích học tập của trẻ em nhà nghèo và trẻ em thuộc các gia đình tầng lớp trung lưu, nhưng đã không có kết quả. Dưới đây là một vài thông tin về nguồn lực trong các trường công lập (xem bảng 1).

Bảng 1: Nguồn lực trong các trường công lập

Năm	1970	1995
Năm Tỷ lệ học sinh/giáo viên	22,3	17,3
Giáo viên có ít nhất một bằng thạc sĩ	27,5%	56,2%
Kinh nghiệm bình quân của giáo viên	8 năm	15 năm
Chi phí thực theo đầu học sinh	3.545 USD	6.434 USD

Nguồn: Sơ lược về các trường học Hoa Kỳ, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005.

3. Chính sách tiền lương cho giáo viên

Năm 1999 - 2000, lương của giáo viên (độ tuổi từ 22 - 28) là 21.792 USD/năm, lương của giáo viên (độ tuổi từ 44 - 50) là 43.313 USD/năm

Ở một số nơi như Riverdale, New Jersey mức lương khởi điểm cho giáo viên là 28.140 USD/năm và mức cao nhất là 56.415 USD/năm. Tại Mahwah mức lương khởi điểm là 28.482 USD/năm và đỉnh điểm là 85.075 USD/năm (thời gian làm việc trong một năm là 180 ngày thấp hơn nhiều so với các ngành khác phải làm việc 240 ngày).

Mức lương như thế người Mỹ cho là thấp, chưa tương xứng với cống hiến của các thầy cô giáo.

Hệ thống giáo dục đại học Hoa Kỳ chủ yếu là các đại học đa lĩnh vực, đại học nghiên cứu (Research University) và có nhiều loại hình đào tạo khác nhau từ cử nhân đến thạc sĩ và tiến sĩ. Trong hệ thống đại học có một số trường chuyên ngành như các trường Đại học Luật, trường Đại học Y khoa, vv.. Hệ thống giáo dục đại học Mỹ được đặc trưng bởi nhiều loại hình, từ các đại học đa lĩnh vực đến các loại hình trường nghề sau trung học, cao đẳng cộng đồng, cao đẳng bốn năm và hỗn hợp, cao đẳng phi truyền thống, các trường chuyên ngành v... Các trường đại học Mỹ có tính độc lập và tự chịu trách nhiệm cao (tự trị) theo cơ chế phi tập trung hóa.

Bên cạnh hệ thống giáo dục chính quy còn nhiều loại hình giáo dục đặc biệt cho trẻ em khuyết tật, các loại hình giáo dục thường xuyên, giáo dục từ xa, giáo dục trực tuyến v.v..

4. Một số thành tựu về giáo dục đại học và khoa học công nghệ

4.1. Về giáo dục đại học

Để thực hiện đại chúng hóa giáo dục đại học, nước Mỹ hiện có 3.900 trường đại học bao gồm trường công lập, trường tư thục, trường cộng đồng, đại học 4 năm, trường đa ngành, trường chuyên ngành và trường do các hội đoàn tôn giáo thành lập. Tất cả các trường này đều là trường tự trị, được quyền tự chủ rất cao. Bộ Giáo dục Mỹ không có chức năng quản lý và chỉ đạo về tất cả các tiêu chí cũng như sứ mệnh của trường. Theo kết quả đánh giá và xếp hạng các trường đại học hàng đầu trên thế giới của Trường Đại học Giao thông vận tải Thượng Hải, Trung Quốc năm

2007, thì Mỹ có 88 trường đại học, chiếm 44% các trường đại học trong nhóm 200 trường hàng đầu thế giới và 166 trường đại học, chiếm 33,2% trong nhóm 500 trường hàng đầu thế giới.

Sự phát triển nhanh các trường đại học cộng đồng và đào tạo 2 năm đã có tác dụng làm mờ sự cách biệt giữa trường phổ thông và đại học. Giờ đây người ta không phân biệt giữa những người có bằng đại học và những người chưa có bằng đại học, mà là phân biệt giữa những người có bằng đại học xem họ nhận được bằng của đại học nào, trường hạng 1 hay trường hạng 2. Sức ép vào các trường đại học loại này ngày càng gia tăng, song số tài năng trẻ lại không gia tăng tỷ lệ thuận với số lượng người vào đại học.

Đào tạo sau đại học trở thành trung tâm của giáo dục đại học. Chương trình cao học ở tất cả các trường đều hướng tới nâng cao nghiên cứu, nó khuyến khích người học đi vào các hướng chuyên sâu. Năm 1999 số người có trình độ sau đại học (thạc sĩ và tiến sĩ) là 7,7 người trên 1.000 dân, chiếm 16,6% tổng số sinh viên; Nhật Bản là 1,4/1000, chiếm 7,17%; Anh là 5,5/1000, chiếm 20,97%; Pháp là 3,6/1000, chiếm 18,3%.

4. 2. Về khoa học - công nghệ

Về mặt lịch sử, theo tổng kết kinh nghiệm của Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế, một số đặc điểm của quá trình đổi mới công nghệ trong lịch sử phát triển công nghiệp Hoa Kỳ có thể rút ra như sau.

Đặc điểm thứ nhất, trong giai đoạn nửa cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, đổi mới công nghệ của Hoa Kỳ chủ yếu gắn với cái gọi là Hệ thống sản xuất Mỹ và các kỹ năng về cơ khí, hơn là dựa vào các kết quả nghiên cứu khoa học hoặc các tổ chức nghiên cứu - phát triển. Sự tăng trưởng của năng suất lao động và thu nhập bình quân theo đầu người chủ yếu diễn ra nhờ có sản xuất ở quy mô lớn (economies of scale), thị trường lớn, một số hoạt động đổi mới trong lĩnh vực giao thông và viễn thông, việc nhập khẩu công nghệ và tri thức, nhân lực từ nước ngoài, đặc biệt là từ châu Âu. Những yếu tố này đã giúp cho nền kinh tế Hoa Kỳ đạt được năng suất lao động và thu nhập bình quân theo đầu người vượt của Anh năm 1913.

Đặc điểm thứ hai của Hoa Kỳ là đã tạo dựng một hệ thống giáo dục đại học để đào tạo kỹ sư và các nhà khoa học. Một số trường đại học công đã được xây dựng và được tài trợ nhờ chính quyền của các bang, vì vậy các trường cần gần gũi hơn với nhu cầu và lợi ích cụ thể của các địa phương. Kết quả là sự liên kết chặt chẽ và khá tự nhiên của các trường đại học này với công nghiệp đã diễn ra khá mạnh mẽ, một trong những hoạt động liên kết đó chính là sự đào tạo của các trường đại học này về nhân lực kỹ thuật và công nghệ cho công nghiệp. Một số lượng lớn các kỹ sư, các nhà kỹ thuật đã được đào tạo, cung cấp nhiều kiến thức và đã nắm giữ những vị trí quan trọng trong sản xuất công nghiệp. Các tiến sĩ được đào tạo trong các trường đại học công cũng đã đóng góp vào sự tăng trưởng quan trọng của nhân lực nghiên cứu công nghiệp trong giai đoạn đầu thế kỷ XX và hệ thống này có vai trò quan trọng trong việc đưa Hoa Kỳ đuổi kịp về khoa học và kỹ nghệ của thế giới trong giai đoạn trước Chiến tranh thế giới thứ hai.

Đặc điểm thứ ba, các công ty và doanh nghiệp lớn đã đóng vai trò chủ đạo trong nghiên cứu và phát triển công nghiệp vào cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX. Đã có thời kỳ các doanh nghiệp Hoa Kỳ gắn chặt với hệ thống tập đoàn do ngân hàng chỉ đạo tương tự như ở Đức, nhưng vào những năm 1930, do các quy định luật pháp về chống độc quyền nên các quan hệ của doanh nghiệp công nghiệp với ngân hàng trở nên có khoảng cách hơn như ở Anh. Trong giai đoạn này các hoạt động nghiên cứu do các ngành công nghiệp hóa chất và những ngành có liên quan làm chủ. Những ngành này chiếm khoảng 40% số các phòng thí nghiệm được thành lập trong giai đoạn từ năm 1899 đến năm 1946 và cũng chiếm hơn 40% tổng số các nhà khoa học, các kỹ sư trong các ngành sản xuất. Vào các giai đoạn khác, các ngành công nghiệp khác tiếp tục đóng vai trò chủ đạo. Ví dụ, vào năm 1946 công nghiệp chế tạo máy và thiết bị điện chiếm hơn 20% tổng số kỹ sư và nhà khoa học trong nghiên cứu công nghiệp của các ngành công nghiệp chế tạo Hoa Kỳ, tăng ít hơn 10% so với năm 1921. Như vậy, có thể nói hệ thống nghiên cứu và phát triển của Hoa Kỳ trước Chiến tranh thế giới thứ hai là do các ngành công nghiệp làm chủ cả về tài trợ cũng như về thực hiện hoạt động.

Đặc điểm thứ tư, sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính quyền liên bang đã đóng vai trò quan trọng trong việc tạo dựng những cơ sở nghiên cứu và khoa học

công nghiệp. Quỹ của liên bang đã tăng từ 12 - 20% trong những năm 1930 lên 40 - 50% tổng kinh phí quốc gia chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Có thể thấy chính sách của chính quyền liên bang được thể hiện qua phần lớn các chi phí cho nghiên cứu và phát triển gắn với quốc phòng và sự thúc đẩy phát triển các ngành khoa học mũi nhọn. Năm 1960, chi phí cho nghiên cứu về quân sự chiếm 80% tổng chi phí của liên bang về nghiên cứu và phát triển, và lên tới 65% năm 1990. Thành công của dự án Manhattan (chế tạo bom nguyên tử) tiếp tục thúc đẩy chính quyền liên bang đi theo hướng xây dựng các chương trình khoa học lớn.

Đặc điểm thứ năm, sự trỗi dậy của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong thương mại hóa các công nghệ mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai. Khác với lịch sử phát triển của Đức và Nhật Bản, nơi có những công ty lớn thống trị trong việc thương mại hóa công nghệ trong lĩnh vực điện tử, dược phẩm, kinh tế Hoa Kỳ sau chiến tranh có một bức tranh khác. Trong bán dẫn, máy tính và công nghiệp sinh học, các doanh nghiệp nhỏ và vừa đóng vai trò quan trọng trong phát triển công nghệ, đăng ký patăng, và thương mại hóa các công nghệ này. Một số yếu tố đã dẫn đến bức tranh này. Các hoạt động nghiên cứu cơ bản trong các trường đại học, các tổ chức của nhà nước và các công ty tư nhân là một nguồn tri thức quan trọng khi các nhà nghiên cứu đứng ra lập công ty để thương mại hóa kết quả. Mức độ di chuyển nhân lực cao và một môi trường pháp lý tương đối linh hoạt là một yếu tố quan trọng trong việc cho phép phát huy vai trò ươm tạo của các trường đại học và doanh nghiệp.

Trong giai đoạn gần đây, các chính sách công nghệ của Chính phủ Hoa Kỳ đã có những thay đổi. Chính phủ đã lập ra một số cơ quan điều phối chung như Văn phòng Chính sách khoa học và công nghệ (OSTP) do Cố vấn khoa học của Tổng thống lãnh đạo, Hội đồng Khoa học và công nghệ quốc gia có thêm chức năng quyết định thêm vào chức năng tư vấn. Hội đồng Khoa học và công nghệ quốc gia do Tổng thống đứng đầu và bao gồm cả Phó Tổng thống.

Như vậy có thể thấy việc hình thành đội ngũ trí thức Hoa Kỳ được đẩy mạnh thông qua một số cơ chế đặc biệt như sự vận hành của các Quỹ đặc biệt như Quỹ Khoa học quốc gia (NSF), của các Viện Nghiên cứu cấp quốc gia như Viện Y tế quốc gia (NIH), Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ quốc gia (NIST), các tổ chức có

những chương trình hỗ trợ lớn và dài hạn như Cơ quan Không gian và Hàng không quốc gia (NASA), Cơ quan Bảo vệ môi trường (EPA), Cơ quan Đại dương và Khí quyển quốc gia (NOAA) và đặc biệt là phát triển hệ thống các trường đại học hàng đầu.

Bảng 3: So sánh một số đặc điểm các hệ thống đổi mới một số nước

Nước	Cơ sở cho đổi mới	Loại hình doanh nghiệp chính	Vai trò của Chính phủ	Loại nghiên cứu và phát triển
Vương quốc Anh	Tính kỹ xảo kỹ năng thủ công	Quy mô nhỏ, Số lượng lớn các doanh nghiệp; quan hệ "cách tay" với hệ thống ngân hàng	Cho tự do; cấm chuyển giao công nghệ sang các nước khác	Định hướng theo nhiệm vụ
Đức	Khoa học, Công nghệ mới, kỹ năng thủ công	Doanh nghiệp lớn, sự điều phối của các hiệp hội Công nghiệp; quan hệ gần gũi với ngân hàng	Can thiệp vừa phải nhưng khá rõ rệt và chính xác	Định hướng theo nhân rộng, biến, hỗ trợ các phổ viện giáo dục đại học
Hoa Kỳ	Công nghệ mới, mô thức sản xuất đại trà	Các đại công ty và tập đoàn; sau Chiến tranh thế giới thứ hai là các doanh nghiệp vừa và nhỏ; quan hệ chặt chẽ với ngân (quan hệ có khoảng cách vào đầu thế kỷ XX)	Can thiệp vừa phải nhưng rõ rệt, chính xác	Định hướng theo nhiệm vụ, khoa học có tầm CỖ và quy mô lớn (mega và nhỏ; quan hệ science), hỗ trợ các đại học công
Pháp	Công nghệ	Các đầu tàu	Thể hiện rất	Định hướng

	mới, kỹ năng thủ công	quốc gia (Công ty, tập đoàn lớn)	mạnh; định hướng cho nền kinh tế	theo nhiệm vụ; sự thể hiện mạnh mẽ của các cơ quan nghiên cứu về Công nghiệp chiến lược
Nhật Bản	Sự vay mượn, làm chủ Công nghệ nước ngoài, đổi mới theo quy trình	Các nhóm kinh doanh; đồng sở hữu của Công nghiệp và ngân hàng	Thể hiện rất mạnh; có quan hệ sản xuất với Công ty tư nhân	Định hướng theo nhiệm vụ; định hướng vào sự phổ biến, nhân rộng; hợp tác nghiên cứu.

5. Chính sách phát triển giáo dục trong những năm gần đây

5. 1. Xây dựng nền giáo dục mới

Để vượt qua mọi thách thức trong giáo dục và để chuẩn bị bước vào thế kỷ XXI, Tổng thống Mỹ Bìn Clinton trong thông điệp liên bang ngày 4-2-1997 đã đề ra những ý tưởng về một nền giáo dục tương lai cho nước Mỹ. Nền giáo dục ấy được tập trung thể hiện ở các điểm sau:

1. Mọi trẻ em 8 tuổi phải biết đọc
2. Mọi trẻ em 12 tuổi phải có khả năng khai thác được dữ liệu trên Internet
3. Mọi trẻ em đến 18 tuổi phải có khả năng vào trường đại học, cao đẳng
4. Mọi người lớn ở Mỹ phải có cơ hội học tập suốt đời

Để thực hiện được các ý tưởng này, nước Mỹ đã đưa ra các chương trình hành động như sau:

1. Một cuộc vận động toàn quốc về các tiêu chuẩn giáo dục
2. Để có những trường tốt nhất phải có những giáo viên giỏi nhất
3. Làm nhiều hơn nữa giúp tất cả trẻ em biết đọc
4. Việc học phải bắt đầu từ những ngày đầu cuộc đời
5. Các bang cho các bậc cha, mẹ quyền lựa chọn những trường thích hợp cho con cái họ
6. Tăng cường trật tự, kỷ luật và chống tội phạm 1 trong trường học
7. Xây dựng cơ sở vật chất trường học

8. Thực hiện nền giáo dục, cao đẳng đại chúng

9. Thực hiện học tập suốt đời

10. Đưa sức mạnh kỹ nguyên thông tin vào trường học

Rõ ràng là bước vào thiên niên kỷ mới, nước Mỹ vẫn phải tiếp tục đối phó với nhiều vấn đề gay gắt về giáo dục từ giáo dục phổ thông đến giáo dục cho người lớn, từ vấn đề cơ sở vật chất cho nhà trường đến vấn đề giáo dục và quản lý học sinh, vv.. Định hướng chính sách phát triển giáo dục nước Mỹ hướng đến thế kỷ XXI, đặc biệt quan tâm đến yêu cầu xây dựng nền giáo dục trên nền tảng công nghệ thông tin, xã hội tri thức để đáp ứng và đón đầu sự phát triển nền kinh tế Mỹ trong thế kỷ XXI.

5.2. Đặc điểm của giáo dục đại học trong nền giáo dục mới

Theo Bruce Johnstone, giáo dục đại học Mỹ có 8 đặc điểm:

1. Thiếu vắng Bộ Giáo dục để quản lý nhà nước về giáo dục. Bên cạnh Chính phủ không có Bộ Giáo dục và cũng không có Bộ Đại học. Hiến pháp Mỹ quy định quyền và trách nhiệm của các bang thay mặt cho Chính phủ Mỹ. Các cơ sở giáo dục, nhất là các trường đại học có quyền tự chủ cao và hầu hết đều là các trường tự trị với sự điều hành chung của Hội đồng quản trị. Giá trị bằng cấp của người học do thương hiệu của từng trường đại học quyết định.

2. Hình thành hệ thống trường đại học tư thục đa ngành danh tiếng. Hệ thống trường tư thục có tiêu chuẩn cao tuyển chọn sinh viên dành cho tầng lớp thượng lưu trong xã hội, đồng thời cũng có loại trường dành cho sinh viên nghèo đến học. Các trường tư thục ở Mỹ, không ít trường luôn ở vị trí hàng đầu (Harvard và một số trường khác).

3. Hội đồng quản trị trường đại học là bộ phận có quyền lực cao nhất trong trường. Hoạt động của Hội đồng quản trị hoàn toàn phù hợp với sự phát triển giáo dục đại học ở Mỹ và đây cũng là mô hình minh chứng nước Mỹ không có Bộ Giáo dục hoặc Bộ Đại học bên cạnh Chính phủ như đã nói ở trên.

4. Tài chính giáo dục đại học phụ thuộc vào quỹ hỗ trợ của Chính phủ hoặc các nguồn thu từ thuế. Các trường đại học Mỹ luôn nhận được sự đầu tư dồi dào của Chính phủ thông qua cạnh tranh các hợp đồng nghiên cứu khoa học và đào tạo

chất lượng cao. Ngoài ra cũng phải kể đến việc quen chia sẻ phần lớn các chi phí học tập cho con em học ở đại học của các gia đình Mỹ.

5. Các trường đại học công lập cũng như tư thục luôn đáp ứng mọi nhu cầu của cộng đồng và của nhà nước. Sự đáp ứng này ngày càng tỏ ra hữu hiệu và nhờ đó đã mang lại nhiều danh tiếng cho giáo dục đại học.

6. Chương trình giáo dục đại học ở Mỹ đều được modul hóa. Bằng cấp đại học của Mỹ được đánh giá chủ yếu dựa trên việc tích lũy tín chỉ của giáo dục đại cương, giáo dục chuyên ngành và các nội dung tự chọn. Hệ thống tín chỉ này được dùng để giảng dạy và học tập ở tất cả 3.900 trường trong hệ thống giáo dục đại học. Cánh cửa vào trường đại học ở Mỹ luôn mở rộng. Điều này có nghĩa là sự thất bại trong thi cử đại học sẽ không hoàn toàn đẩy sinh viên vào con đường cụt. Do những khó khăn về hoàn cảnh, hoặc về sự học, sinh viên luôn có thể dùng những tín chỉ đã có của mình để chuyển trường, chuyển ngành ở một trường khác, nơi chấp nhận tín chỉ mà họ đã học. Do vậy người học vẫn tiếp tục duy trì khả năng đạt được bằng cấp.

7. Phân biệt rõ bằng tốt nghiệp đại học (cử nhân) và các khoá đào tạo chuyên nghiệp. Sự tách bạch rõ ràng giữa các bằng đại học và các khoá học chuyên sâu nghe nghiệp đã tạo nên một đặc điểm độc đáo trong giáo dục đại học ở Mỹ, đó là trường đại học 4 năm cấp bằng cử nhân với một đảm bảo chắc chắn không làm giảm cơ hội tham gia các khoá học chuyên nghiệp của sinh viên.

8. Khả năng được tiếp nhận học đại học và sau đại học. Đào tạo sau trung học trên một diện rộng của chuẩn đầu vào bao gồm từ cao đẳng cộng đồng, cao đẳng tư thục... không cần thi tuyển hoặc xét tuyển ngoài việc chỉ cần có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông. Ngoài ra với sự hỗ trợ tài chính thông qua nhiều cơ hội làm thêm ngoài giờ, đảm bảo cho người nghèo, người không có đủ khả năng tài chính đều có cơ hội đến với trường đại học. Hơn nữa cơ hội dành cho sinh viên nhập trường không bao giờ đóng cùng một lúc. Sinh viên trượt trường này có thể tìm đến trường khác có chuẩn thấp hơn để học. Bình đẳng về cơ hội học tập thông qua thành tích có được của người học, dù là ở mức khiêm tốn.